

Số: 18 /2022/CV-PTSV

Hà Nội, 20/01/2022 /Hanoi, January 20, 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*The State Securities Commission*
  - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia  
*National Financial Supervisory Commission*
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Hanoi Stock Exchange*
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree  
Name of Company : *Pinetree Securities Corporation*

Trụ sở chính : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội  
Headquarter : *20<sup>th</sup> Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077

Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy  
Submitted by : *Ms. Phan Thi Phuong Thuy*

Chức vụ : Trưởng phòng Quản trị Vận hành  
Position : *Head of Operation Management Department*

Địa chỉ : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội  
Address : *20<sup>th</sup> Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi*

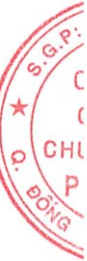
Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
Disclosure information type: :  Periodic  Irregular  24h  On demand

### Nội dung thông tin công bố: *The content of disclosure information:*

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021.  
*The Financial Statement for 4Q2021.*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021 so với Quý IV năm 2020.  
*Document about explanation for the difference of profit after tax between 4Q2021 and 4Q2020.*

Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:  
[www.pinetree.vn](http://www.pinetree.vn).  
*This information and above documents were disclosed on the Company's webpage and available at: [www.pinetree.vn](http://www.pinetree.vn).*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

***For and behalf of Company***

***Representative authorized to disclosure information***



**Phan Thị Phương Thủy**

**TP. Quản trị Vận hành**

***Head of Operation Management Department***



Số: 17 /PTSV - CV

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình báo cáo tài chính quý IV năm 2021

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân khi xảy ra trong trường hợp “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh của Quý IV năm 2021 (kỳ công bố) so với Quý IV năm 2020.

MÃ	CHỈ TIÊU	QUÝ IV NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2020	% THAY ĐỔI
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)= [(C)-(D)]/(D)
1	Tổng doanh thu	52,289,230,123	15,527,582,399	237%
2	Tổng chi phí	39,786,024,605	22,910,404,929	74%
3	Kết quả hoạt động khác	35,630,000	-	
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (4) = (1)-(2)+(3)	12,538,835,518	(7,382,822,530)	
5	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	
6	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (6) = (4)-(5)	12,538,835,518	(7,382,822,530)	270%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021 tăng 270% so với cùng kỳ năm 2020 do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong năm 2021, công ty vẫn tiếp tục thực hiện những chiến lược đầu tư về nhân sự, quảng bá thương hiệu thu hút nhà đầu tư và hệ thống hạ tầng công nghệ sau khi tiếp tục tăng vốn điều lệ từ 615 tỷ đồng lên 970 tỷ đồng ngay trong Quý IV năm 2021. Công ty tiếp tục thực hiện tập trung vào chiến lược số hóa để thu hút khách hàng do đó phần lớn chi phí của công ty giai đoạn này vẫn là chi phí phát triển công nghệ, nền tảng giao dịch. Năm 2021 là một năm khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, cũng tạo điều kiện cho các công ty chứng khoán tăng trưởng về quy mô hoạt động, mức doanh thu và lợi nhuận. Vì vậy, chi phí hoạt động, chi phí kinh doanh, doanh thu và các chi phí đầu tư tài sản cố định năm 2021 tiếp tục tăng so với năm 2020. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh của công ty cho đến



Quý IV năm 2021 đã chứng tỏ chiến lược kinh doanh đúng đắn mà công ty đã lựa chọn thể hiện ở việc tốc độ tăng trưởng doanh thu cao hơn tốc độ tăng chi phí trong Quý IV năm nay so với Quý IV năm trước. Đồng thời, sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán năm nay cũng giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều khởi sắc.

- ✓ Về doanh thu, tổng doanh thu toàn công ty tăng 237% so với cùng kỳ năm trước.
- ✓ Về chi phí, do công ty tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nên tổng chi phí của công ty tăng so với cùng kỳ năm trước là 74%.
- ✓ Do doanh thu Quý IV năm 2021 tăng 237% và chi phí tăng 74% như phân tích ở trên do vậy lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021 tăng 270% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh Quý IV năm 2021 thay đổi so từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree.

Kính báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LEE JUN HYUCK**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2021**

---

*Hà Nội, Tháng 01 năm 2022*

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 30

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

* CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>2,052,337,876,037</b>	<b>584,475,119,055</b>
<b>I . Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>2,047,145,142,109</b>	<b>581,650,240,722</b>
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	43,325,119,239	297,756,538
1.1 . Tiền	111.1		43,325,119,239	297,756,538
1.2 . Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2 . Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	106,545,727,849	51,801,239,280
3 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	200,000,000,000	105,500,000,000
4 . Các khoản cho vay	114	6	1,685,666,532,157	392,234,082,061
5 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6 . Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7 . Các khoản phải thu	117	7	9,024,311,509	2,857,469,348
7.1 . Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	2,880,000
7.2 . Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		9,024,311,509	2,854,589,348
7.2.1 . Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 . Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9,024,311,509	2,854,589,348
8 . Trả trước cho người bán	118		1,600,956,050	25,977,961,372
9 . Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	311,753,427	54,913,693
10 . Phải thu nội bộ	120		-	-
11 . Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12 . Các khoản phải thu khác	122	7	670,741,878	2,926,818,430
13 . Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
<b>II . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>5,192,733,928</b>	<b>2,824,878,333</b>
1 . Tạm ứng	131		-	-
2 . Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3 . Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	3,845,824,818	1,467,806,092
4 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		42,937,250	92,437,250
5 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1,213,412,865	1,174,075,996
6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		90,558,995	90,558,995
7 . Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9 . Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>79,083,135,585</b>	<b>36,522,656,067</b>
<b>I . Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 . Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
2 . Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 . Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 . Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3 . Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68,623,929,768</b>	<b>25,494,488,889</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	8	13,927,968,848	16,746,879,107
- Nguyên giá	222		20,798,267,453	20,580,523,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(6,870,298,605)	(3,833,644,346)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	223.b		-	-
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226.a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226.b		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	9	54,695,960,920	8,747,609,782
- Nguyên giá	228		64,932,967,401	11,401,885,501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(10,237,006,481)	(2,654,275,719)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229.b		-	-
<b>III . Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232.a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232.b		-	-
<b>IV . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	<b>2,232,405,318</b>
<b>V . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>10,459,205,817</b>	<b>8,795,761,860</b>
1 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,294,406,840	842,617,500
2 . Chi phí trả trước dài hạn	252	12	2,421,920,553	3,399,108,396
3 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4 . Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	6,742,878,424	4,554,035,964
5 . Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI . Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,131,421,011,622</b>	<b>620,997,775,122</b>
<b>C . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>666,656,362,542</b>	<b>46,608,363,413</b>
<b>I . Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>666,656,362,542</b>	<b>46,608,363,413</b>
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		648,940,000,000	39,545,000,000
1.1 . Vay ngắn hạn	312		648,940,000,000	39,545,000,000



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2 . Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4 . Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	11	4,206,362,232	1,021,877,010
7 . Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8 . Phải trả người bán ngắn hạn	320		608,443,388	2,170,913,798
9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		8,708,557,877	2,611,673,716
11 . Phải trả người lao động	323		8,549,209	178,234,696
12 . Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	325		4,001,977,804	1,080,664,193
14 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16 . Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17 . Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		182,472,032	-
18 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II . Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 . Vay dài hạn	342		-	-
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2 . Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4 . Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5 . Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6 . Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7 . Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8 . Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10 . Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11 . Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13 . Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
14 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>1,464,764,649,080</b>	<b>574,389,411,709</b>
<b>I . Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,464,764,649,080</b>	<b>574,389,411,709</b>
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,480,000,000,000	615,000,000,000
1.1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970,000,000,000	615,000,000,000
<i>a . Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>970,000,000,000</i>	<i>615,000,000,000</i>
<i>b . Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411.1b</i>		-	-
1.2 . Thặng dư vốn cổ phần	411.2		510,000,000,000	-
1.3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần nợ	411.3		-	-
1.4 . Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 . Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2 . Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4 . Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5 . Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,321,976,000	1,321,976,000
6 . Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7 . Lợi nhuận chưa phân phối	417		(16,557,326,920)	(41,932,564,291)
7.1 . Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(16,609,188,137)	(41,926,134,713)
7.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		51,861,217	(6,429,578)
<b>II . Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1,464,764,649,080</b>	<b>574,389,411,709</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ &amp; VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,131,421,011,622</b>	<b>620,997,775,122</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 - Đơn vị: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A . TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1 . Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2 . Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3 . Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5 . Ngoại tệ các loại	005		-	-
6 . Cổ phiếu đang lưu hành	006		97,000,000	61,500,000
7 . Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		70,540,000	9,930,000
9 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		230,000	-
10 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11 . Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		600,000.00	-
13 . Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			-	-
1 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,578,529,920,000	1,355,861,320,000
<i>a . Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>2,269,657,150,000</i>	<i>732,505,550,000</i>
<i>b . Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>610,000,000</i>	<i>412,000,000</i>
<i>c . Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>-</i>	<i>523,400,000,000</i>
<i>d . Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>9,879,000,000</i>	<i>9,879,000,000</i>
<i>e . Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>298,383,770,000</i>	<i>89,664,770,000</i>
<i>f . Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>b . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>d . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
3 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4 . Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6 . Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7 . Tiền gửi của khách hàng	026		946,504,709,202	266,804,499,176
7.1 . Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		946,504,709,202	266,804,499,176
7.2 . Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8 . Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		946,382,044,627	266,783,029,176
8.1 . Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		934,304,766,762	254,177,999,374
8.2 . Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		12,077,277,865	12,605,029,802
9 . Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10 . Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11 . Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12 . Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		122,664,575	21,470,000

  
TRẦN THỊ MINH HIỀN  
Người lập biểu

  
ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG  
Kế toán trưởng

  
LEE JUN HYUCK  
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2021	Q4/2020	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
<b>I . DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 . Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	14	3,448,186,005	120,051,094	10,330,556,189	308,879,824
<i>a . Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>1,829,536,459</i>	<i>117,006,704</i>	<i>7,441,728,532</i>	<i>302,207,404</i>
<i>b . Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.2</i>		<i>38,527,121</i>	<i>2,801,490</i>	<i>123,368,070</i>	<i>5,888,720</i>
<i>c . Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>1,580,122,425</i>	<i>242,900</i>	<i>2,765,459,587</i>	<i>783,700</i>
1.2 . Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	14	1,201,506,850	3,010,325,758	7,743,816,440	19,424,279,307
1.3 . Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	14	33,049,379,207	7,118,053,245	89,115,083,778	16,205,834,725
1.4 . Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 . Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 . Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		12,686,119,090	4,514,503,274	35,032,277,805	11,288,421,762
1.7 . Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 . Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	18,181,818	-	18,181,818
1.9 . Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		516,213,656	278,976,893	1,528,850,294	613,081,665
1.10 . Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11 . Thu nhập hoạt động khác	11		252,550,430	42,620,048	570,962,835	83,196,848
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>51,153,955,238</b>	<b>15,102,712,130</b>	<b>144,321,547,341</b>	<b>47,941,875,949</b>
<b>II . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1 . Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		296,523,373	8,453,725	698,836,750	12,045,795
<i>a . Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>		<i>249,345,033</i>	<i>330,000</i>	<i>601,360,400</i>	<i>330,000</i>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2021	Q4/2020	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
b . Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21.2		36,878,340	123,000	65,077,275	2,615,070
c . Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		10,300,000	8,000,725	32,399,075	9,100,725
2.2 . Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 . Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 . Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5 . Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 . Chi phí hoạt động tự doanh	26		25,860,855	7,886,069	102,121,636	13,932,454
2.7 . Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		23,142,591,611	13,939,598,323	71,972,130,290	43,007,643,332
2.8 . Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 . Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 . Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		413,488,713	174,020,857	1,137,550,305	594,058,355
2.11 . Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12 . Chi phí các dịch vụ khác	32		1,901,674	1,184,382	4,718,447	3,543,823
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21----&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>23,880,366,226</b>	<b>14,131,143,356</b>	<b>73,915,357,428</b>	<b>43,631,223,759</b>
<b>III . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		13	-	-	-	-
3.1 . Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 . Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		858,710,468	424,870,269	1,743,950,950	844,544,945

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2021	Q4/2020	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
. Doanh thu khác về đầu tư	44		276,564,417	-	538,098,159	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>1,135,274,885</b>	<b>424,870,269</b>	<b>2,282,049,109</b>	<b>844,544,945</b>
<b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-	-	-
. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
. Chi phí lãi vay	52		3,291,060,956	545,933,879	9,313,209,205	651,443,069
. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
. Chi phí tài chính khác	55		2,242,509,338	-	4,796,466,983	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>5,533,570,294</b>	<b>545,933,879</b>	<b>14,109,676,188</b>	<b>651,443,069</b>
<b>V . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-	-	-
<b>VI . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	15	<b>10,372,088,085</b>	<b>8,233,327,694</b>	<b>33,171,842,141</b>	<b>27,913,317,139</b>
<b>VII . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>12,503,205,518</b>	<b>(7,382,822,530)</b>	<b>25,406,720,693</b>	<b>(23,409,563,073)</b>
<b>VIII . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			-	-	-	-
. Thu nhập khác	71		35,630,000	-	35,630,066	-
. Chi phí khác	72		-	-	67,113,388	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>35,630,000</b>	-	<b>(31,483,322)</b>	-
<b>IX . TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>12,538,835,518</b>	<b>(7,382,822,530)</b>	<b>25,375,237,371</b>	<b>(23,409,563,073)</b>
. Lợi nhuận đã thực hiện	91		12,537,186,737	(7,385,501,020)	25,316,946,576	(23,412,836,723)
. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,648,781	2,678,490	58,290,795	3,273,650
<b>X . CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	-	-	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2021	Q4/2020	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
10.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
<b>. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN</b>						
<b>XI SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>12,538,835,518</b>	<b>(7,382,822,530)</b>	<b>25,375,237,371</b>	<b>(23,409,563,073)</b>
<b>. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
12.1 . Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2 . Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3 . Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4 . Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
<b>. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2 . Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

**TRẦN THỊ MINH HIỀN**  
Người lập biểu

**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**LEE JUN HYUCK**  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
<b>I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 . Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>25,375,237,371</b>	<b>(23,409,563,073)</b>
<b>2 . Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(29,658,888,454)</b>	<b>(5,296,703,096)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		10,619,385,021	4,040,740,050
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		9,313,209,205	651,443,069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		458,467,649	(844,544,945)
- Dự thu tiền lãi	08		(50,049,950,329)	(9,144,341,270)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
<b>3 . Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>65,077,275</b>	<b>2,615,070</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		65,077,275	2,615,070
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
<b>4 . Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(123,368,070)</b>	<b>(5,888,720)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(123,368,070)	(5,888,720)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
<b>5 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(1,402,621,896,247)</b>	<b>(174,209,658,280)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(54,686,197,774)	(51,785,205,500)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(94,500,000,000)	189,375,685,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,293,432,450,096)	(325,142,904,122)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		2,880,000	(2,880,000)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		43,880,228,168	10,592,747,477
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(256,839,734)	79,137,401
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2,256,076,552	(1,510,733,393)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,228,179,329)	(1,615,893,931)
- Tăng (giảm) phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(134,871,130)	222,062,211
- Tăng (giảm) giảm chi phí trả trước	42		(1,400,830,883)	656,578,807
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
- Lãi vay đã trả	44		(8,459,443,063)	(628,910,652)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2,554,135,546)	3,304,560,139
- Tăng (giảm) các khoản trích phức lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		6,096,884,161	1,606,398,501
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(169,685,487)	8,419,960
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		3,366,957,254	631,279,822
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		96,540,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(498,829,340)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(1,406,963,838,125)</b>	<b>(202,919,198,099)</b>
<b>II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(26,147,750,124)	(21,769,726,206)
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3 . Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5 . Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,743,950,950	844,544,945
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(24,403,799,174)</b>	<b>(20,925,181,261)</b>
<b>III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		865,000,000,000	-
2 . Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
3 . Tiền vay gốc	73		4,020,049,000,000	800,459,703,950
3.1 . Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 . Tiền vay khác	73.2		4,020,049,000,000	800,459,703,950
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3,410,654,000,000)	(760,914,703,950)
4.1 . Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 . Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 . Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3,410,654,000,000)	(760,914,703,950)
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>		1,474,395,000,000	39,545,000,000
<b>IV . Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>43,027,362,701</b>	<b>(184,299,379,360)</b>
<b>V . Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>297,756,538</b>	<b>184,597,135,898</b>
- Tiền	101.1		297,756,538	44,597,135,898
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	140,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI . Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý</b>	<b>103</b>		<b>43,325,119,239</b>	<b>297,756,538</b>
- Tiền	103.1		43,325,119,239	297,756,538
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
<b>I . Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1 . Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		50,058,398,912,850	10,402,825,783,650
2 . Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(53,687,122,923,100)	(10,655,155,219,900)
3 . Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4 . Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5 . Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6 . Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7 . Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		40,855,875,171,797	11,936,323,623,345
8 . Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(36,547,552,146,096)	(11,474,669,782,412)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

9	. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10	. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11	. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	-
12	. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13	. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14	. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	92,601,233,685	48,958,263,625
15	. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(92,500,039,110)	(48,937,743,625)
	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>679,700,210,026</b>	<b>209,344,924,683</b>
<b>II</b>	<b>. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>266,804,499,176</b>	<b>57,459,574,493</b>
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	266,804,499,176	57,459,574,493
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	266,804,499,176	57,459,574,493
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	-	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
	Các khoản tương đương tiền	36	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
<b>III</b>	<b>. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>946,504,709,202</b>	<b>266,804,499,176</b>
	Tiền gửi ngân hàng cuối Quý:	41	946,504,709,202	266,804,499,176
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	946,504,709,202	266,804,499,176
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	-	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
	Các khoản tương đương tiền	46	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

**TRẦN THỊ MINH HIỀN**  
Người lập biểu

**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**LEE JUN HYUCK**  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2003, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của công ty: Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 970.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 970.000.000.000 đồng, tương đương 97.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 72 người.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và Tư vấn tài chính, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

#### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 về hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **Doanh thu**



*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

*Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập

hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý	Giá trị giao dịch thực hiện Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý
	Cổ phiếu	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	408,738	8,369,067,180
- Trái phiếu	14,845,885	1,883,623,371,904
- Chứng khoán khác	204,364	2,105,001,110,034
<b>Cộng</b>	<b>15,458,987</b>	<b>3,996,993,549,118</b>
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	4,008,673,971	104,250,032,980,150
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	143,389,600	554,324,301,000
<b>Cộng</b>	<b>4,152,063,571</b>	<b>104,804,357,281,150</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,167,522,558</b>	<b>108,801,350,830,268</b>

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	43,325,119,239	297,756,538
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43,325,119,239</b>	<b>297,756,538</b>

**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
**TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu</b>	<b>269,573,333</b>	<b>321,434,550</b>	<b>22,463,358</b>	<b>16,033,780</b>
- Cổ phiếu niêm yết	269,573,333	321,434,550	21,383,058	15,839,180
- Cổ phiếu upcom	-	-	1,080,300	194,600
- Cổ phiếu khác	-	-	-	-
<b>Trái phiếu</b>	<b>5,027,748,244</b>	<b>5,027,748,244</b>	<b>51,785,205,500</b>	<b>51,785,205,500</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>101,196,545,055</b>	<b>101,196,545,055</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>106,493,866,632</b>	<b>106,545,727,849</b>	<b>51,807,668,858</b>	<b>51,801,239,280</b>

**TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	-	-	-	-
Các tài sản HTM khác	200,000,000,000	200,000,000,000	105,500,000,000	105,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>105,500,000,000</b>	<b>105,500,000,000</b>

**CÁC KHOẢN CHO VAY**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	1,204,524,997,861	1,204,524,997,861	287,772,444,276	287,772,444,276
Cho vay ứng trước tiền bán	481,141,534,296	481,141,534,296	104,461,637,785	104,461,637,785
<b>Cộng</b>	<b>1,685,666,532,157</b>	<b>1,685,666,532,157</b>	<b>392,234,082,061</b>	<b>392,234,082,061</b>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính</b>		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2	-	2,880,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2,880,000</b>
<b>b. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	6,027,334,369	1,125,006,631
Phải thu lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	50,264,810	12,974,497
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	2,946,712,330	1,716,608,220
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,024,311,509</b>	<b>2,854,589,348</b>
<b>c. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>		
Phải thu hoạt động dịch vụ môi giới	201,753,427	54,913,693
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	-
Phải thu các dịch vụ khác	110,000,000	-
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>311,753,427</b>	<b>54,913,693</b>
<b>d. Các khoản phải thu khác</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu khác	670,741,878	2,926,818,430
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>670,741,878</b>	<b>2,926,818,430</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND		VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	19,246,262,109	1,234,689,344	99,572,000	20,580,523,453
- Mua từ đầu năm đến cuối quý	-	217,744,000	-	217,744,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	19,246,262,109	1,452,433,344	99,572,000	20,798,267,453
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	-	-	-	-
Số dư đầu năm	3,179,420,284	629,331,067	24,892,995	3,833,644,346
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	2,825,336,941	191,402,922	19,914,396	3,036,654,259
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	6,004,757,225	820,733,989	44,807,391	6,870,298,605
	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	-	-	-	-
Số dư đầu năm	16,066,841,825	605,358,277	74,679,005	16,746,879,107
	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	13,241,504,884	631,699,355	54,764,609	13,927,968,848

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm ứng dụng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	11,401,885,501	-	11,401,885,501
Mua trong năm	53,531,081,900	-	53,531,081,900
- Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>64,932,967,401</b>	<b>-</b>	<b>64,932,967,401</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	2,654,275,719	-	2,654,275,719
Khấu hao trong năm	7,582,730,762	-	7,582,730,762
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>10,237,006,481</b>	<b>-</b>	<b>10,237,006,481</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	8,747,609,782	-	8,747,609,782
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>54,695,960,920</b>	<b>-</b>	<b>54,695,960,920</b>

**10. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	6,258,848,419	4,434,035,964
Tiền lãi phân bổ hàng năm	364,030,005	-
<b>Cộng</b>	<b>6,742,878,424</b>	<b>4,554,035,964</b>

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	650,235,082	121,922,622
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM	3,400,251,622	833,841,449
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	155,875,528	66,112,939
	<b>4,206,362,232</b>	<b>1,021,877,010</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí quảng bá thương hiệu	117,105,008	69,116,900
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí cước internet, mua thông tin	1,267,354,464	921,620,145
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,461,365,346	477,069,047
<b>Cộng</b>	<b>3,845,824,818</b>	<b>1,467,806,092</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,421,507,310	1,852,989,735
Chi phí bảo trì phần mềm, chi phí phần mềm	419,012,086	477,780,151
Chi phí trả trước dài hạn khác	581,401,157	1,068,338,510
<b>Cộng</b>	<b>2,421,920,553</b>	<b>3,399,108,396</b>

**13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính			LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ
	Q4/2021	Q4/2020	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	494,680,463	143,884,624	1,379,920,945	563,559,300
Doanh thu Quỹ hỗ trợ thanh toán phân bổ năm	364,030,005	280,985,645	364,030,005	280,985,645
Doanh thu khác về đầu tư	276,564,417	-	538,098,159	-
<b>Cộng</b>	<b>1,135,274,885</b>	<b>424,870,269</b>	<b>2,282,049,109</b>	<b>844,544,945</b>

**14. CỖ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ HTM**

			LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ
	Q4/2021	Q4/2020	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,829,536,459	117,006,704	7,441,728,532	302,207,404
Cổ tức cổ phiếu, tiền lãi trái phiếu	1,580,122,425	242,900	2,765,459,587	783,700
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	38,527,121	2,801,490	123,368,070	5,888,720
<b>Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</b>				
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1,201,506,850	2,787,394,115	7,743,816,440	19,201,347,664
Tiền lãi khác	-	222,931,643	-	222,931,643
<b>Từ các khoản cho vay</b>				
Tiền lãi từ khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	9,298,704,996	1,649,811,195	24,489,655,147	3,627,183,010
Tiền lãi từ khoản cho vay kỳ quỹ chứng khoán	23,750,674,211	5,468,242,050	64,625,428,631	12,578,651,715
<b>Cộng</b>	<b>37,699,072,062</b>	<b>10,248,430,097</b>	<b>107,189,456,407</b>	<b>35,938,993,856</b>



15. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí quản lý CTCK	Q4/2021	Q4/2020	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	6,118,050,186	4,653,392,530	19,919,237,635	15,934,054,134
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	429,287,800	300,981,650	1,485,954,550	1,178,619,900
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	41,446,000	17,493,181	72,235,202	71,586,361
Chi phí công cụ, dụng cụ	177,882,753	154,082,420	637,617,416	633,522,622
Chi phí khấu hao TSCĐ	30,247,431	31,441,455	124,571,796	125,765,820
Chi phí thuế, phí và lệ phí	669,941,974	235,886,344	1,384,480,281	697,013,326
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,891,501,116	2,831,103,038	9,206,123,899	9,234,884,385
Chi phí khác	13,730,825	8,947,076	341,621,362	37,870,591
<b>Cộng</b>	<b>10,372,088,085</b>	<b>8,233,327,694</b>	<b>33,171,842,141</b>	<b>27,913,317,139</b>

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

	Q4/2021	Q4/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12,538,835,518	(7,382,822,530)
(Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-
<b>Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>12,538,835,518</b>	<b>(7,382,822,530)</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	88,744,565	61,500,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>141</b>	<b>(120)</b>

## 17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do Công ty đã thực hiện giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo đối với khoản vay ngoại tệ có giá trị lớn.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản tiền gửi và tiền vay của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để tối đa hóa hợp đồng tiền gửi có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Các khoản tiền vay của Công ty đều là các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi theo lãi suất Libor 3 tháng, theo hợp đồng vay cố định hoặc các hợp đồng thả nổi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

### Rủi ro về giá

Các hoạt động đầu tư của Công ty thường diễn ra trong thời gian ngắn theo các hợp đồng mua bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi nên rủi ro về giá là không đáng kể.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và

tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty dùng các hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho nghĩa vụ vay theo các hợp đồng thấu chi và hạn mức tín dụng doanh nghiệp.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán để bảo đảm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

**18. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động Quý 4 năm 2021 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

**19. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Không có.



**TRẦN THỊ MINH HIỀN**  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2022



**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**LEE JUN HYUCK**  
Tổng Giám đốc